

Số: **288** /QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày **05** tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về lập bản đồ hiện trạng, quy hoạch sử dụng đất; Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Quyết định số 855/QĐ-UBND ngày 17/6/2014 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Đắk Mil;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 55/TTr-STNMT ngày 04 tháng 3 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng Đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2015		Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
					Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ đến năm 2020	Diện tích cấp huyện xác định bổ sung đến năm 2020	Tổng	
			Diện tích	Cơ cấu %			Diện tích	Cơ cấu %
1	2	3	4	5	6	7	8=6+7	9
	Tổng diện tích tự nhiên		68.157,68		68.157,68	68.157,68	68.157,68	
1	Đất nông nghiệp	NNP	64.199,24	94,19	62.139,40	1.311,29	63.450,69	93,09
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.109,19	1,63	1.109,19	0,00	1.109,19	1,63
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	662,90	0,97	662,90	0,00	662,90	0,97
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11.463,86	16,82	10.249,20	1.155,70	11.404,90	16,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	31.643,67	46,43	30.386,40	731,68	31.118,08	45,66
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.407,01	3,53	2.414,90	-31,89	2.383,01	3,50
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	0,00		0,00		0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17.463,28	25,62	17.797,00	-479,72	17.317,28	25,41
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	102,72	0,15	102,70	0,02	102,72	0,15
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,51	0,01		15,51	15,51	0,02
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.742,20	5,49	5.831,60	-1.275,86	4.555,74	6,68
2.1	Đất quốc phòng	CQP	382,75	0,56	734,10	-175,94	558,16	0,82
2.2	Đất an ninh	CAN	6,41	0,01	18,90	-7,99	10,91	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00		0,00		0,00
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	0,00	0,00		0,00		0,00
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,94	0,07	92,20	-39,96	52,24	0,08
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,90	0,01	144,50	-116,31	28,19	0,04
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	23,47	0,03	179,80	-130,23	49,57	0,07
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,43	0,01	48,40	33,33	81,73	0,12
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.673,47	2,46	2.287,40	-258,72	2.028,68	2,98
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	938,95	1,38	1.232,60	-183,65	1.048,95	1,54
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	637,80	0,94	832,80	-37,12	795,68	1,17
2.9.3	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	1,53	0,00	26,50	48,13	74,63	0,11
2.9.4	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	7,68	0,01	1,40	6,28	7,68	0,01
2.9.5	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	54,26	0,08	37,20	17,56	54,76	0,08

2.9.6	Đất cơ sở y tế	DYT	0,52	0,00	34,00	-31,98	2,02	0,00
2.9.7	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	3,32	0,00	68,50	-54,05	14,45	0,02
2.9.8	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	15,65	0,02	41,10	-25,55	15,55	0,02
2.9.9	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	0,00	0,00		0,00		0,00
2.9.10	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	13,54	0,02	0,20	13,34	13,54	0,02
2.9.11	Đất chợ	DCH	0,22	0,00	13,10	-11,68	1,42	0,00
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,55	0,01	9,40	-1,85	7,55	0,01
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00		0,00		0,00
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,69	0,01	56,70	-30,01	26,69	0,04
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	601,60	0,88	929,10	-270,97	658,13	0,97
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	55,24	0,08	82,70	-6,96	75,74	0,11
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,97	0,01	124,70	-110,36	14,34	0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,49	0,01	4,90	-0,46	4,44	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00		0,00		0,00
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	34,13	0,05	42,60	2,40	45,00	0,07
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	76,93	0,11	106,90	-7,47	99,43	0,15
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	35,42	0,05		35,42	35,42	0,05
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,99	0,01		8,70	8,70	0,01
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,00	0,00		0,00		0,00
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,00	0,00		0,00		0,00
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	760,82	1,12		760,82	760,82	1,12
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,00	0,00		0,00		0,00
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00	0,00		10,00	10,00	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	216,24	0,32	186,70	-35,46	151,24	0,22
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00
5	Đất khu kinh tế*	KKT			0,00	0,00	0,00	0,00
6	Đất đô thị*	KDT	481,68		2.482,00	-2.000,32	481,68	0,71
II	KHU CHỨC NĂNG*					0,00		0,00
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL			1.109,19	0,00	1.109,19	1,63
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KVN			30.386,40	731,68	31.118,08	45,66
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH	2.407,01		2.414,90	-31,89	2.383,01	3,50
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00

5	Khu vực rừng sản xuất	KSX	17.463,28		17.797,00	-479,72	17.317,28	25,41
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN	50,94		92,20	-39,99	52,21	0,08
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	KDV			144,50	-68,76	75,74	0,11
8	Khu du lịch	KDL			0,00	0,00	0,00	0,00
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON			228,20	-61,49	166,71	0,24

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

1.2. Diện tích chuyển đổi mục đích sử dụng đất điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020:

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Đăk Mĩl	Đăk Lao	Đăk N'Drót	Đăk Rlă	Đăk Săk	Đăk Găng	Đức Mạnh	Đức Minh	Long Sơn	Thuận An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	813,55	37,14	308,00	27,35	123,37	26,43	87,40	36,47	28,35	67,19	71,85
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN											
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	58,96	8,40	1,00	1,00	21,47	1,00	9,00	1,00	6,50	3,19	6,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	554,59	28,74	113,00	26,35	101,90	25,43	72,40	35,47	21,85	64,00	65,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	24,00		24,00								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	176,00		170,00				6,00				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN											
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,53		0,33					0,12	0,08		
	Trong đó:												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS											

2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																	
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,53		0,33							0,12	0,08						

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				T ^T Đắk Mil	Đắk Lao	Đắk N'Drot	Đắk Rla	Đắk Săk	Đắk Găn	Đức Mạnh	Đức Minh	Long Sơn	Thuận An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	65,00		25,00	15,00	20,00						5,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA											
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC											

[illegible]

2. Vị trí diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Đắk Mil có trách nhiệm:

- Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Đắk Mil để cho tổ chức, cá nhân được biết và nâng cao công tác giám sát thực hiện điều chỉnh quy hoạch.

- Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; tăng cường đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

- Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

- Kiểm tra trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả tuân thủ đúng các quy định của pháp luật. Đồng thời có trách nhiệm quản lý chặt chẽ, đảm bảo độ che phủ đối với diện tích đất rừng.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng đất bỏ hoang khi được nhà nước giao, cho thuê đất.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai, ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với những trường hợp không phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch UBND huyện Đắk Mil và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Huyện ủy Đắk Mil;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CTTĐT, TH, NN(Th).

06

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trương Thanh Tùng

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019
huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về lập bản đồ hiện trạng, quy hoạch sử dụng đất; Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 855/QĐ-UBND ngày 17/6/2014 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Đắk Mil;

Căn cứ Quyết định số **288**./QĐ-UBND ngày **05** tháng **3** năm 2019 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 55/TTr-STNMT ngày 04 tháng 3 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2019:

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu QH 2020	Tổng diện tích kế hoạch 2019	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									Xã Thuận An
					TT Đăk Mil	Xã Đăk Gắn	Xã Đăk N'Drot	Xã Đăk Rla	Xã Đăk Săk	Xã Đăk Lao	Xã Đăk Mạnh	Xã Đức Minh	Xã Long Sơn	
11	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng Diện Tích Tự Nhiên		68.157,68	68.157,68	481,68	7.640,60	4.652,79	9.338,26	3.112,53	25.385,88	4.902,18	3.434,74	3.014,37	6.194,66
1	Đất nông nghiệp	NNP	63.450,69	63.983,95	261,67	7.260,90	4.452,46	8.937,74	2.846,46	24.243,08	4.604,97	3.029,08	2.869,08	5.478,53
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.109,19	1.108,77		95,07	49,06	83,77	198,51		114,11	368,24	80,72	119,28
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	662,90											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11.404,90	11.382,72	7,74	3.783,28	1.040,50	4.126,90	184,15	274,98	874,32	340,5	541,37	209
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	31.118,08	31.515,94	248,86	3.358,58	3.345,72	4.702,83	2.458,45	4.149,04	3.584,32	2.284,09	2.246,20	5.137,86
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.383,01	2.383,50						2.383,50				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17.317,28	17.480,94	2,4	9,15	5	19,14		17.409,58	23,69	6,48		5,5
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	102,72	102,59	2,68	14,81	12,19	5,1	5,35	16,47	8,53	29,77	0,79	6,89
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	15,51	9,51						9,51				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.555,74	3.992,58	220,01	379,7	185,84	375,87	266,07	1.013,72	297,21	404,39	145,29	704,49
2.1	Đất quốc phòng	CQP	558,16	390,44	9,28		4,26	3,9		306,28	16,38			50,34
2.2	Đất an ninh	CAN	10,91	7,48	1,67									5,81
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	52,24	50,18										50,18

2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,19	12,83	5,71	0,52	0,12	1,26	0,49	2,96		0,15		1,64
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	49,57	24,33	1,5	0,16		0,82	0,07	7,47	1,2	0,24		12,87
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	81,73	4,43										4,43
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.028,68	1.858,91	131,19	215,39	103,59	159,89	121,37	358,64	96,49	224,04	77,3	371,03
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,55	3,55					3,3	0,25				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	26,69	6,19				0,64	0,5	2,91		2,14		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	658,13	618,61		43,04	38,58	64,98	88,1	62,42	98,26	120,38	14,11	88,73
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	75,74	61,98	61,98									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,34	18,95	4,43	0,42	0,52	0,68	0,79	8,13	0,4	0,18	0,56	2,84
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,44	5,49	0,76		0,51			1,1				3,12
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	45,00	41,82	0,52	1,13	2,3	1,96	13,87	1	6,09	11,02		3,93
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	99,43	85,42	2,25	7,23	9,34	6,02	9,21	9,52	10,96	13,22	5,97	11,71
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	35,42	35,41			2,65	13,05		8,08	3,59		8,04	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,70	5,79	0,72	0,42	0,98	0,39	0,92	0,43	0,84	0,26	0,19	0,63
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN												

2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	760,82	760,76		111,39	23	122,27	27,45	244,53	62,99	32,76	39,12	97,23
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC												
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	10,00											
3	Đất chưa sử dụng	CSD	151,24	181,15			14,49	24,65		129,09		1,27		11,65
4	Đất khu công nghệ cao *	KCN	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Đất khu kinh tế*	KKT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Đất đô thị*	KDT	481,68	481,68	481,68	0,00	0,00	0	0	0	0	0	0	0

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019:

Đơn vị: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Đăk Mil	Xã Đăk Gắn	Xã Đăk N'Drot	Xã Đăk Rla	Xã Đăk Săk	Xã Đăk Lao	Xã Đức Mạnh	Xã Đức Minh	Xã Long Sơn	Xã Thuận An	
1	2	3	(4)=(5)+(6)+(7)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	13	(14)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	158,27	6,50	24,90	5,40	13,90	6,53	39,55	3,45	6,55	37,05	14,44	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN												
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	18,65	1,10	3,30	0,20	2,10	0,10	0,10	0,20	0,80	9,75	1,00	

1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	139,62	5,40	21,60	5,20	11,80	6,43	39,45	3,25	5,75	27,30	13,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN											
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp												
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)											

2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)																
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)																
3.00	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,19													0,11	0,08	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019:

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT Đăk Mil	Xã Đăk Gản	Xã Đăk N'Drôt	Xã Đăk Rla	Xã Đăk Săk	Xã Đăk Lao	Xã Đức Mạnh	Xã Đức Minh	Xã Long Sơn	Xã Thuận An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	135,18	3,80	24,30	3,20	11,99	2,45	37,21	1,13	4,50	36,10	10,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA											
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	15,40		3,30		2,00				0,50	9,10	0,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	119,78	3,80	21,00	3,20	9,99	2,45	37,21	1,13	4,00	27,00	10,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2019:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								Xã Thuận An	Xã Long Sơn	Xã Đức Minh	Xã Đức Mạnh	Xã Đắk Lao	Xã Đắk Sắk	Xã Đắk Rlă	Xã Đắk N'Drot	Xã Đắk Gằn	TT Đắk Mil	Huyện quản lý
				(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)						
(1)	(2)																					
A	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN																					
1	Đất nông nghiệp	NNP	35,00					5,00	10,00	20,00												
1.1	Đất trồng lúa	LUA																				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC																				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15,00						5,00	10,00												
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	20,00					5,00	5,00	10,00												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																				
1.8	Đất làm muối	LMU																				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN																				

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Đắk Mil có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai, ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với những trường hợp không phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch UBND huyện Đắk Mil và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Huyện ủy Đắk Mil;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CTTĐT, TH, NN(Th).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trương Thanh Tùng